huài pī zǐ

坏坯子

noun · bad egg; scoundrel (colloquial)

Example Sentences

tā shì gè huài pī zǐ méi rén xǐ huān tā
他是个 坏 坯子， 没 人喜 欢 他。

He is a bad egg; nobody likes him.

nà gè huài pī zǐ yòu tōu le lín jū de dōng xī
那个 坏 坯子 又 偷了邻居的 东 西。

That scoundrel stole the neighbor's things again.

dà jiā jǐng gào tā bù yào hé nà gè huài pī zǐ lái wǎng
大家 警 告 他不要和那个 坏 坯子来 往 。

Everyone warned him not to associate with that bad egg.

Trace each character, then write the word on your own.